

1. 仕事上でミスを指摘されたとき	trong công việc, lúc được người khác chỉ ra sai lầm してき	22. 上司に確認を取ってから、折り返しお返事いたします	sau khi xác nhận với sếp tôi sẽ báo lại、—おへんじ
2. 次は気をつけます	lần sau tôi sẽ chú ý hơn	23. いつまでに返事すればいいですか	: khi nào thì anh cần câu trả lời, hạn trả lời là đến bao giờ
3. 解決の仕組みを考えなさい	hãy suy nghĩ cách giải quyết vấn đề なさい	24. 午後返事してもいいですか	đến chiều tôi trả lời có được không
4. と言われたのを覚えています	nhớ cái việc đã được (người khác) nói rằng, chỉ bảo rằng た—て—ています	25. 今わからないんですけど	bây giờ thì tôi chưa thể biết được (lich hẹn) ん ですけど
5. 人間はどうしたってミスするものなので	Con người thì không thể không mắc sai lầm		
6. 多くの場合はまた同じミスをします	trong nhiều trường hợp khác, bạn sẽ mắc những sai lầm tương tự. 多く		
7. なぜミスが起きたのかという根本的な原因を考えて	きたのか bạn cần phải suy nghĩ về nguyên nhân khiến bạn mắc lỗi		
8. 一番大きく異なるのは	khác biệt lớn nhất đó là		
9. を保つことを意識しています	có ý thức về việc phải bảo vệ		
10. 毎日その日のタスクリストを作って公開しておく	bạn hãy lập danh sách những công việc cần phải hoàn thành trong ngày hôm đó		
11. など些細なことでもかまいません	など dù là việc nhỏ nhặt cũng không sao.		
12. もし自分が当てはまると思う	nếu thấy có thể áp dụng cho bản thân もし		
13. ぜひ試してみてください	Hãy thử xem nhé		
14. もう店に予約いれちゃっただけ	tôi đã đặt ở quán rồi-không を		
15. 人数集まらないらしいんだよ	chắc là không đủ người rồi		
16. ちょっと予定を調べてみます	để tôi xem lịch của tôi một chút		
17. あ、知ってます	à tôi biết rồi		
18. だれが行く人いない	? có ai muốn đi không-không が		
19. 一緒に見に行きませんか	cùng đi xem không		
20. 明日はちょっとほか用事があるから	sáng mai thì không được, tôi có chút việc bận		
21. 間に合わないかどうか分からないんです	行きたいんだけど、tôi muốn đi đấy nhưng không biết có kịp không いんです		